



bìng fēi

并非

Verb · really not

Example Sentences

tā bìng fēi xué shēng

他并非学生。

He is not a student.

tā bìng fēi bù xiǎng bāng máng zhǐ shì méi yǒu shí jiān

他并非不想帮忙，只是没有时间。

It's not that he doesn't want to help; he just doesn't have the time.

zhè ge jué dìng bìng fēi róng yì dàn wǒ men bì xū zuò

这个决定并非容易，但我们必须做。

This decision is not easy, but we must make it.

Trace each character, then write the word on your own.

并	并	并	并	并	并	并	并	并		
非	非	非	非	非	非	非	非	非	非	非